

Số: 232/CV-CTN

Đà Lạt, ngày 13 tháng 07 năm 2023

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Lâm Đồng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng**

- Mã chứng khoán: **LDW**

- Địa chỉ: 50 Hùng Vương, Phường 9, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

- Điện thoại liên hệ: (0263) 3822 457

Fax: (0263) 3822 240

- Email: lawacoldg@gmail.com

Website: www.lawaco.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 2 năm 2023

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm Quý 2 năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán Quý 1 năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trường hợp tích có:

Có

Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có

Không

Văn bản giải trình trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 13/07/2023 tại đường dẫn: <https://lawaco.com/Home/DanhMuc?danhmuctintuc=2015>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

-BTC

-Văn bản giải trình

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hùng Cường



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TỔNG HỢP**

QUÍ II NĂM 2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý II năm 2023

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 30/06/2023	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2023
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		675 386 528 301	639 976 541 358
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		40 773 892 371	34 833 300 809
1. Tiền	111		40 773 892 371	34 833 300 809
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		608 410 000 000	550 860 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		608 410 000 000	550 860 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20 293 623 341	47 194 299 914
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		6 585 690 634	5 551 249 778
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1 266 590 045	468 095 880
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136		16 107 752 769	46 275 503 930
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3 666 410 107)	(5 104 960 760)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	4 411 086
IV. Hàng tồn kho	140		5 909 012 589	7 043 556 759
1. Hàng tồn kho	141	V.04	8 238 665 752	9 379 890 343
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2 329 653 163)	(2 336 333 584)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	45 383 876
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.05		45 383 876
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**(Dạng đầy đủ)****Quý II năm 2023**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 30/06/2023	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2023
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		492 253 534 915	533 281 306 747
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		330 000 000	330 000 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn				
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn				
6. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	330 000 000	330 000 000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		456 891 160 367	473 630 911 617
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	455 550 714 293	472 217 891 079
- Nguyên giá	222		1 011 329 492 064	1 007 127 577 027
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(555 778 777 771)	(534 909 685 948)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1 340 446 074	1 413 020 538
- Nguyên giá	228		2 033 591 000	2 033 591 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(693 144 926)	(620 570 462)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	3 784 083 065	748 686 373
1. Chi phí sản xuất, kd dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	3 784 083 065	748 686 373
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	11	11 125 252 238	38 675 252 238
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		11 125 252 238	11 125 252 238
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			27 550 000 000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		20 123 039 245	19 896 456 519
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	11 792 245 078	12 536 949 897
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	221 805 631	221 805 631
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		8 108 988 536	7 137 700 991
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1 167 640 063 216	1 173 257 848 105

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Quý II năm 2023

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 30/06/2023	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2023
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		275 683 789 371	271 888 013 311
I. Nợ ngắn hạn	310		79 541 893 629	64 225 322 843
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		12 682 623 885	14 298 020 851
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		634 848 694	572 822 043
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	7 340 907 413	12 211 275 514
4. Phải trả người lao động	314		8 758 324 083	7 967 609 873
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1 820 152 704	3 745 626 460
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	14 349 842 981	1 421 091 406
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		22 793 678 239	22 793 678 239
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11 161 515 630	1 215 198 457
II. Nợ dài hạn	330		196 141 895 742	207 662 690 468
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		470 034 269	439 862 275
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	195 671 861 473	207 068 700 585
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	154 127 608

CTY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
Số 50 Hùng Vương, P9, Đà Lạt, Lâm Đồng

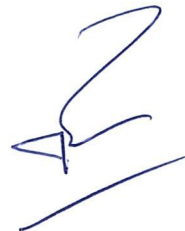
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
			30/06/2023	01/01/2023
1	2	3	4	5
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		891 956 273 845	901 369 834 794
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	891 956 273 845	901 369 834 794
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		788 000 000 000	788 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		788 000 000 000	788 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		28 512 122 705	28 512 122 705
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		18 908 989 994	16 853 160 429
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6 445 274 528	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38 759 362 246	56 674 027 288
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		38 759 362 246	56 674 027 288
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		11 330 524 372	11 330 524 372
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1 167 640 063 216	1 173 257 848 105

Lập Biểu



Trần Thị Tuyết Ngọc

Lâm Đồng, ngày 13 tháng 07 năm 2023
Kế Toán Trưởng



Bùi Hoàng Trường Vĩ

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Hùng Cường



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý II năm 2023
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	75 887 166 790	68 992 360 846	149 547 733 078	133 888 610 891
2. Các khoản giảm trừ	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		75 887 166 790	68 992 360 846	149 547 733 078	133 888 610 891
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	56 319 486 342	53 721 445 005	110 705 251 699	104 528 984 434
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		19 567 680 448	15 270 915 841	38 842 481 379	29 359 626 457
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	14 194 988 285	11 126 937 256	24 661 939 717	21 107 767 919
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	3 600 638 665	3 827 707 480	7 060 373 325	7 734 159 129
- Trong đó: chi phí lãi vay			3 600 638 665	3 827 707 480	7 060 373 325	7 734 159 129
8. Chi phí bán hàng	24		1 530 549 971	1 481 741 922	2 317 861 488	2 885 228 522
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3 241 294 748	3 239 515 334	5 319 587 840	6 353 932 932
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		25 390 185 349	17 848 888 361	48 806 598 443	33 494 073 794
11. Thu nhập khác	31		199 685 422	476 001 420	370 577 884	201 259 591
12. Chi phí khác	32		644 423 619	925 896 180	679 095 254	556 605 161
13. Lợi nhuận khác	40		(444 738 197)	(449 894 760)	(308 517 370)	(355 345 570)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		24 945 447 152	17 398 993 601	48 498 081 073	33 138 728 224
15. Trừ chuyển lỗ năm trước					-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	4 955 622 061	3 405 214 353	9 738 718 827	6 602 408 481
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		19 989 825 091	13 993 779 248	38 759 362 246	26 536 319 743
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		254	175	492	330
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập Biểu



Trần Thị Tuyết Ngọc

Kế Toán Trưởng



Bùi Hoàng Trường Vĩ

Lâm Đồng, ngày 13 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Hùng Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2023

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		161 376 213 491	144 013 326 572
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(70 108 967 437)	(60 024 074 844)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(23 336 082 071)	(23 533 821 201)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(5 375 274 678)	(7 822 196 676)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(12 658 010 387)	(5 046 556 655)
6. Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	06		3 855 127 738	168 928 130
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(30 800 558 622)	(24 106 797 392)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		22 952 448 035	23 648 807 934
			-	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10 334 090 775)	(7 777 634 263)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(565 000 000 000)	(270 000 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		535 000 000 000	263 500 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		51 596 267 783	21 766 420 188
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		11 262 177 009	7 488 785 925
			-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Thu tiền từ phát hành cổ phiếu, nhập vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp của CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(11 396 839 113)	(11 396 839 122)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16 877 194 368)	(14 734 058 575)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(28 274 033 481)	(26 130 897 697)
			-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		5 940 591 562	5 006 696 162
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		34 833 300 809	25 231 261 916
Ảnh hưởng của quy đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	-	40 773 892 371	30 237 958 078

Lập Biểu

Trần Thị Tuyết Ngọc

Kế Toán Trưởng

Bùi Hoàng Trường Vĩ

Lâm Đồng, ngày 13 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Hùng Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Dạng đầy đủ)

Quý II năm 2023

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng tiền thân là Công ty TNHH MTV (100% vốn Nhà nước) được thành lập theo Quyết định số 2873/QĐ-UBND ngày 18/10/2005 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc chuyển đổi Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Cấp nước Lâm Đồng thành Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Lâm Đồng.

Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 23/04/2015 của UBND Tỉnh phê duyệt lộ trình sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thuộc UBND Tỉnh Lâm Đồng và Quyết định số 2660/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 của UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt cơ cấu vốn khi chuyển sang doanh nghiệp cổ phần. Công ty đã thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 30/06/2016, giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được phê duyệt tại quyết định 534/QĐ-UBND ngày 20/03/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sang Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 5800000174 ngày 22/06/2018 và vốn điều lệ là 788.000.000.000 đồng (Bảy trăm tám mươi tám tỷ đồng chẵn).

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt, xây dựng và lắp đặt hệ thống cấp nước và thoát nước

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là:

- Sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt phục vụ đô thị và công nghiệp;
- Tư vấn thiết kế công trình xây dựng dân dụng, công trình cấp thoát nước, giám sát thi công công trình xây dựng. Giám sát công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước, thủy lợi. Lập dự án đầu tư xây dựng công trình, thẩm tra dự án đầu tư, đánh giá tác động môi trường. Thiết kế dự toán xây dựng công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước, thủy lợi;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Thi công xây dựng công trình: Cấp thoát nước, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, khu du lịch, khu nghỉ dưỡng, vườn sinh thái; Sản xuất và kinh doanh dịch vụ, vật tư ngành nước; Hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch tham quan, nghỉ dưỡng; Quy hoạch xây dựng hệ thống cấp thoát nước; Tư vấn lập quy hoạch, xây dựng hệ thống cấp thoát nước, tư vấn lập hồ sơ mời thầu, xét thầu, tư vấn quản lý dự án; Khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn, môi trường.

4. Công ty có các đơn vị thành viên sau:

Các đơn vị thành viên	Địa Chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà Máy Nước Đà Lạt	Thành Phố Đà Lạt	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Lâm Hà	Thị Trấn Đình Văn, huyện Lâm Hà	Sản xuất, kinh doanh nước sạch

Nhà Máy Nước Bảo Lâm	Thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Đa Tê	Khu phố 6A, huyện Đa Tê	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Đơn Dương	Thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Đơn Dương	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Đam Rông	Thị trấn Bằng Lãng, huyện Đam Rông	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Đa Huoai	Thị trấn Madaguoil, huyện Đa Huoai	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Xí Nghiệp Quản Lý Nước Thải	Thành Phố Đà Lạt	Quản lý hệ thống thoát nước và xử lý nước thải

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hoạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	08 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	25 - 25 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.
- Các chi phí thuê ngoài khác phân bổ theo thời hạn của hợp đồng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp phục vụ cho việc đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động cung cấp nước sạch, xử lý nước thải và lắp đặt đường ống nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2023

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả
Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
Tiền mặt (VND)	144 011 965	116 677 273
Tiền gửi ngân hàng (VND)	40 629 880 406	34 716 623 536
Các khoản tương đương tiền	-	-
	40 773 892 371	34 833 300 809
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	608 410 000 000	550 860 000 000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	608 410 000 000	550 860 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn		
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
Phải thu khách hàng	6 585 690 634	5 551 249 778
Trả trước cho người bán	1 266 590 045	468 095 880
Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	-	-
Các khoản phải thu khác	16 107 752 769	46 275 503 930
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(3 666 410 107)	(5 104 960 760)
	20 293 623 341	47 194 299 914
4. HÀNG TỒN KHO	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu; công cụ, dụng cụ	8 238 665 752	9 379 890 343
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2 329 653 163)	(2 336 333 584)
	5 909 012 589	7 043 556 759
5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-
Thuế GTGT chưa được khấu trừ	-	45 383 876
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	-	45 383 876
- Thuế TNDN		45 383 876
- Thuế TNCN		
	-	45 383 876
6. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	330 000 000	330 000 000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 30 tháng 06 năm 2023

08. Tăng Giảm Tài Sản Cố Định Hữu Hình

Khoản Mục	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Nhà cửa, vật kiến trúc	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư tại ngày 01/01/2023	62 186 227 573	45 236 644 832	648 846 540 324	207 861 139 848	42 997 024 449	1 007 127 577 027
2. Tăng năm 2023	1 545 686 913	186 282 440	2 591 375 444	31 020 403	-	4 354 365 200
- Quý 1/2023	106 263 689	9 750 000	748 066 760			864 080 449
- Quý 2/2023	1 439 423 224	176 532 440	1 843 308 684	31 020 403		3 490 284 751
3. Giảm trong năm 2023	55 026 378	1 345 218	28 520 488	67 558 079		152 450 163
4. Số dư tại ngày 30/06/2023	63 676 888 108	45 421 582 054	651 409 395 280	207 824 602 172	42 997 024 449	1 011 329 492 064
II. Giá trị hao mòn lũy kế						-
1. Số dư tại ngày 01/01/2023	28 913 908 450	25 710 773 013	346 214 736 245	119 724 653 537	14 345 614 702	534 909 685 948
2. Tăng năm 2023	2 102 171 433	2 131 361 569	11 328 533 358	4 445 225 771	861 799 692	20 869 091 823
- Khấu hao trong quý 1/2023	1 033 615 636	1 057 324 910	5 620 012 309	2 211 254 751	428 519 184	10 350 726 790
- Khấu hao trong quý 2/2023	1 068 555 797	1 074 036 659	5 708 521 049	2 233 971 020	433 280 508	10 518 365 033
3. Giảm năm 2023						-
4. Số dư tại ngày 30/06/2023	31 016 079 883	27 842 134 582	357 543 269 604	124 169 879 308	15 207 414 393	555 778 777 771
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày 01/01/2023	33 272 319 123	19 525 871 819	302 631 804 079	88 136 486 311	28 651 409 747	472 217 891 079
2. Tại ngày 30/06/2023	32 660 808 225	17 579 447 472	293 866 125 677	83 654 722 864	27 789 610 056	455 550 714 293

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 30/06/2023 đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay:
Nguyên giá của TSCĐ hữu hình tại ngày 30/06/2023 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

-
19 778 468 122

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG

Số 50 Hùng Vương, P9, Đà Lạt, Lâm Đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2023

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Chỉ tiêu	Quyền SD đất, phần mềm	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình		
1. Số dư tại ngày 01/04/2023	2 033 591 000	2 033 591 000
2. Tăng trong quý 2 năm 2023	-	-
3. Giảm trong quý 2 năm 2023	-	-
4. Số dư tại ngày 31/03/2023	2 033 591 000	2 033 591 000
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư tại ngày 01/04/2023	656 657 212	656 657 212
2. Tăng trong quý 2 năm 2023	36 487 714	36 487 714
3. Giảm trong quý 2 năm 2023	-	-
4. Số dư tại ngày 31/03/2023	693 144 926	693 144 926
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
1. Tại ngày 01/04/2023	1 376 933 788	1 376 933 788
2. Tại ngày 31/03/2023	1 340 446 074	1 340 446 074

11. CHI PHÍ XDCB DỒ DANG**SỐ CUỐI KỲ****SỐ ĐẦU NĂM**

11.1- Xây dựng cơ bản dở dang

3 784 083 065

748 686 373

11.2- Mua sắm TSCĐ

-

-

11.3- Sửa chữa lớn TSCĐ

-

-

3 784 083 065**748 686 373****12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

-

-

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**SỐ CUỐI KỲ****SỐ ĐẦU NĂM**

13.1- Đầu tư vào công ty con

13.2- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

- Công ty CP Cấp thoát nước & XD Đức Trọng

- Công ty CP Cấp nước và Xây Dựng Di Linh

13.4- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

13.5- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

11 125 252 238

11 125 252 238

5 466 726 034

5 466 726 034

5 658 526 204

5 658 526 204

-

-

27 550 000 000

11 125 252 238**38 675 252 238****14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC****SỐ CUỐI KỲ****SỐ ĐẦU NĂM**

14.1- Chi phí trả trước dài hạn

14.2- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

14.3- Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

14.4- Tài sản dài hạn khác

11 792 245 078

12 536 949 897

221 805 631

221 805 631

8 108 988 536

7 137 700 991

20 123 039 245**19 896 456 519**

15. NỢ NGẮN HẠN

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
15.1-Vay và nợ ngắn hạn	-	-
15.2-Phải trả người bán	12 682 623 885	14 298 020 851
15.3-Người mua trả trước	634 848 694	572 822 043
15.4-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	7 340 907 413	12 211 275 514
- Thuế GTGT	609 815 025	1 051 131 204
- Thuế TNDN	4 952 655 445	7 870 035 823
- Thuế TNCN	6 395 202	
- Thuế Tài nguyên	87 618 517	161 198 969
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1 684 423 224	3 128 909 518
15.5-Phải trả người lao động	8 758 324 083	7 967 609 873
15.6-Chi phí phải trả	1 820 152 704	3 745 626 460
15.7- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	-	-
15.8- Các khoản phải trả khác	14 349 842 981	1 421 091 406
- Người mua trả tiền trước	14 349 842 981	1 412 822 909
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo Hiểm Thất Nghiệp	-	-
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	8 072 000
- Phải trả kinh phí công đoàn	-	-
- Phải trả khác	-	196 497
15.9- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22 793 678 239	22 793 678 239
- CN Ngân Hàng Phát Triển Lâm Đồng	5 962 000 013	5 962 000 013
(Vay WorldBank - Tiểu Dự Án Cấp Nước Lâm Đồng)		
- CN Ngân Hàng Phát Triển Lâm Đồng	16 831 678 226	16 831 678 226
(Vay WorldBank Dự án Cấp Nước Đà Lạt)		
15.10- Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
15.11- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	11 161 515 630	1 215 198 457
	79 541 893 629	64 225 322 843

16. NỢ DÀI HẠN

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
16.1-Phải trả dài hạn người bán	470 034 269	439 862 275
16.2-Phải trả dài hạn khác	-	-
16.3-Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	-	-
16.4-Vay và nợ dài hạn	195 671 861 473	207 068 700 585
<i>Vay dài hạn</i> (VND)	195 671 861 473	207 068 700 585
- CN Ngân Hàng Phát Triển Lâm Đồng	35 770 918 370	38 751 918 369
(Vay WorldBank - Tiểu Dự Án Cấp Nước Lâm Đồng)		
- CN Ngân Hàng Phát Triển Lâm Đồng	159 900 943 103	168 316 782 216
(Vay WorldBank Dự án Cấp Nước Đà Lạt)		
(Theo hiệp định vay phụ ngày 28/12/2011)		
16.5- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
16.6- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
16.7- Dự phòng phải trả dài hạn	-	-
16.8- Quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	154 127 608
	196 141 895 742	207 662 690 468

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG

Báo cáo tài chính quý II/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn Đầu Tư Của Chủ Sở Hữu	Thặng dư vố cổ phần	Vốn khác chủ sở hữu	Quỹ Đầu Tư Phát Triển	LN chưa phân phối	Nguồn Vốn Đầu Tư XDCB	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2023	788 000 000 000	28 512 122 705	16 853 160 429	-	56 674 027 288	11 330 524 372	901 369 834 794
- Lợi nhuận Quý 1 năm 2023					18 769 537 155		18 769 537 155
- Lợi nhuận Quý 2 năm 2023					19 989 825 091		19 989 825 091
- Thù lao HĐQT và thành viên BKS 2022					(1 377 600 000)		(1 377 600 000)
- Trích khen thưởng BĐH 2022					(614 726 042)		(614 726 042)
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi 2023					(16 394 197 153)		(16 394 197 153)
- Trích quỹ đầu tư phát triển 2022				8 501 104 093	(8 501 104 093)		-
- Đầu tư tài sản từ quỹ đầu tư phát triển			2 055 829 565	(2 055 829 565)			-
- Lợi nhuận còn lại chia cổ tức 2022					(29 786 400 000)		(29 786 400 000)
Số dư tại ngày 30/06/2023	788 000 000 000	28 512 122 705	18 908 989 994	6 445 274 528	38 759 362 246	11 330 524 372	891 956 273 845

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	30/06/2023	01/01/2023
Vốn góp của nhà nước	315 129 240 000	315 129 240 000
Cty cổ phần cấp thoát nước Thủy Anh	125 026 010 000	125 026 010 000
Cty cổ phần Golden Stream	90 000 000 000	90 000 000 000
Cty TNHH Dịch vụ và thương mại Mesa	107 351 820 000	107 351 820 000
Cổ đông khác	150 492 930 000	150 492 930 000
Cộng	788 000 000 000	788 000 000 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	30/06/2023	01/01/2023
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	788 000 000 000	788 000 000 000
- Vốn góp đầu năm	788 000 000 000	788 000 000 000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	788 000 000 000	788 000 000 000

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	30/06/2023	01/01/2023
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	6 445 274 528	
Thặng dư vốn cổ phần	28 512 122 705	28 512 122 705
Vốn khác chủ sở hữu	18 908 989 994	16 853 160 429
Nguồn vốn đầu tư XDCB	11 330 524 372	11 330 524 372
Lợi nhuận chưa phân phối	38 759 362 246	56 674 027 288
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	11 161 515 630	1 215 198 457

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động...

18. NGUỒN KINH PHÍ

	30/06/2023	01/01/2023
- Nguồn kinh phí	-	-
- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-

CTY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG

Số 50 Hùng Vương, P9, Đà Lạt, Lâm Đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	75 887 166 790	68 992 360 846
	75 887 166 790	68 992 360 846
20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán trả lại	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
	-	-
21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022
Doanh thu thuần về sản phẩm, hàng hóa	75 887 166 790	68 992 360 846
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	-	-
	75 887 166 790	68 992 360 846
22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	56 319 486 342	53 721 445 005
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
	56 319 486 342	53 721 445 005
23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14 194 988 285	11 126 937 256
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
	14 194 988 285	11 126 937 256
24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022
Lãi tiền vay	3 600 638 665	3 827 707 480
Chi phí tài chính khác	-	-
	3 600 638 665	3 827 707 480
25. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4 955 622 061	3 405 214 353
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
	4 955 622 061	3 405 214 353

28. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG TRONG KỲ

Từ 01/04/2023 **Từ 01/04/2022**
đến 30/06/2023 **đến 30/06/2022**

Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh

Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN

24 945 447 152 **17 398 993 601**

Các khoản điều chỉnh tăng

266 013 151 **452 680 372**

- Chi phí KH không tính do Nam Ban - Lâm Hà đưa vào dự phòng

248 971 973 248 971 973

- Chi phí KH không tính do Bơm của Đam Rông 5 năm k sử dụng

7 083 333

- Chi phí KH không tính do Bơm Hồ Chiến Thắng 5 năm ko sử dụng

11 219 178 22 500 000

- Chi phí không được trừ

5 822 000 174 125 066

- **Các khoản điều chỉnh giảm (Cổ tức nhận được từ đầu tư vào các Cty con, Cty liên kết), trong đó:**

(433 350 000) **(825 602 208)**

+ Cổ tức từ Cty CP Cấp Nước và Xây Dựng Đức Trọng

(433 350 000) (433 350 000)

+ Cổ tức từ Cty CP Cấp Nước và Xây Dựng Di Linh

(392 252 208)

- Tổng thu nhập chịu thuế

24 778 110 303 **17 026 071 765**

- Thuế TNDN phải nộp (20%)

4 955 622 061 3 405 214 353

- **Tổng thuế TNDN toàn Công ty**

4 955 622 061 **3 405 214 353**

- **Lợi nhuận sau thuế TNDN**

19 989 825 091 **13 993 779 248**


Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Lâm Đồng, ngày 13 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám Đốc





Trần Thị Tuyết Ngọc

Bùi Hoàng Trường Vĩ

Nguyễn Hưng Cường